TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-PT
Ngày: 04-01-2018
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị M Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2017/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 325/2017/QĐPT-DS, ngày 14 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1959, cư trú tại: Khu phố 4, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, Luật gia thuộc Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H1, sinh năm 1925, cư trú tại: Ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Quang V, sinh năm 1948, cư trú tại: số nhà 433C6, Khu phố 6, phường K, thành phố B1, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Nghệ A, Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Văn N (đã chết);

2. Võ Văn T, sinh năm 1958;

3. Võ Văn N1, sinh năm 1959;

4. Võ Văn B2, sinh năm 1962;

Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Chị Võ Thị Xuân T1, sinh năm 1994; cư trú tại: số nhà 95D, đường U, Phường S3, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Văn N1, ông Võ Văn B2, chị Võ Thị Xuân T1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt trong các văn bản ngày 05/9/2017, ngày 10/12/2012, ngày 01/9/2017).

6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960; cư trú tại: Khu phố 1, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2: ông Trần Văn N2 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017).

6. Ông Trần Văn N2, sinh năm 1965, cư trú tại: ấp P, xã Y, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1960, cư trú tại: Ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Huỳnh Văn M có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt

8. Võ Văn N3 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn N3:

8.1. Bà Đào Thị D, sinh năm 1953;

8.2. Anh Võ Văn E, sinh năm 1981;

8.3. Chị Võ Thị L, sinh năm 1989;

8.4. Chị Võ Thị Đào D1, sinh năm 1992;

Bà Đào Thị D, anh Võ Văn E, chị Võ Thị L, chị Võ Thị Đào D1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt cùng ngày 05/5/2015).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đào Thị D: Ông Lê Văn L, Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

9. Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật của Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre: ông Lê Quang V1, chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện C.

Ông Lê Quang V1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 26/12/2017.

10. Ngân hàng Thương mại cổ phần G;

Trụ sở: Tháp G1, số 35 Hàng V3, quận K2, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Thương mại cổ phần G: ông Phan Đức T3, Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần G.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Đức T3: Ngân hàng Thương mại cổ phần G - Chi nhánh Bến Tre, trụ sở: số 21, Đại lộ Đ, Phường 3, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần G - Chi nhánh Bến Tre: ông Đỗ Ngọc B3, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Ngọc B3 là: ông Nguyễn Minh R - Chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch huyện Đ1 trực thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần G - Chi nhánh Bến Tre.

11. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1;

Trụ sở: Số 266 - 268, đường N4, Phường 8, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1: ông Phan Huy I, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Huy I: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre, trụ sở: Số14C1, Đại lộ Đ, phường K, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre: ông Nguyễn Hoàng H4, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng H4 là: ông Đặng Minh M2, chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre.

Ông Đặng Minh M2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

12. Bà Trần Thị Ngọc K1, sinh năm 1958, cư trú tại: ấp P, xã Y, huyện C, tỉnh Bến Tre;

13. Bà Trần Thị C1, sinh năm 1951, cư trú tại: Ấp 2, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Bà Trần Thị Ngọc K1, bà Trần Thị C1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt trong văn bản cùng ngày 08/9/2017).

14. Bà Lê Thị Y2, sinh năm 1957, cư trú tại: Ấp 4, xã A, huyện C tỉnh Bến Tre;

Bà Lê Thị Y2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 05/9/2016).

- *Người kháng cáo*: Bà Phan Thị H là nguyên đơn, bà Lê Thị H1 là bị đơn, bà Đào Thị D là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn N3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Bà Phan Thị H kết hôn với ông Võ Văn T4 năm 1996, được Uỷ ban nhân dân xã A3, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn. Bà H và ông T4 không có con chung. Ông Võ Văn T4 sinh năm 1955, chết ngày 09/3/2012, khi ông T4 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 là mẹ ruột (bà Lê Thị H1) và vợ (bà Phan Thị H). Do bà H và bà H1 không tự thỏa thuận phân chia di sản của ông T4 để lại nên bà H có yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông T4 để lại theo quy định của pháp luật thừa kế. Cụ thể di sản của ông T4 để lại như sau:

- Thửa đất số 323, tờ bản đồ 14, diện tích thực tế là 258,5m^2, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do bà Đào Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này năm 2002, vợ chồng bà H mua lại của ông Võ Văn T với giá 1,5 lượng vàng 24K. Do ông T4 và ông T là anh em ruột trong gia đình nên việc mua đất chỉ nói miệng, hai bên không làm giấy tay hay hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên đã giao nhận đủ số tiền mua đất nêu trên. Bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng bà, bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đào Thị D đối với thửa đất số 323, tờ bản đồ 14, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này là tài sản của vợ chồng bà H, buộc bà D giao đất và nhà chia thừa kế, yêu cầu được hưởng 3/4 diện tích đất là 193,5m^2 có cả ngôi nhà trên đất do bà đã xây dựng năm 2005.

- Thửa đất số 1470, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại: Ấp 1, xã Q2, huyện C, diện tích thực tế là 1083,4m^2 (loại đất lúa) hiện do Võ Văn T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản của vợ chồng bà H và ông T4 nên bà H yêu cầu được nhận thừa kế 3/4 diện tích đất là 812,5m^2.

- Số tiền 300.000.000 đồng mà bà H1 đã bán chiếc xe tải của ông T4. Sau khi bán xe, bà H1 đã trả nợ cho ông T4 trước đây là 53.000.000 đồng, còn lại là 247.000.000 đồng, bà H yêu cầu được nhận thừa kế 3/4 của số tiền 247.000.000 đồng là 185.250.000 đồng.

- Tiền gửi Ngân hàng S1 là 760.000.000 đồng, số tiền này đã bị Ngân hàng S1 phong tỏa. Do khi ông T4 chết không có tiền mặt để chi đám tang và xây nhà mồ cho ông T4 nên bà H đã vay tiền của bà Trần Thị Ngọc K1 và bà Trần Thị C1 tổng cộng là 250.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Tính đến tháng 5/2017, tiền gốc và tiền lãi vay bà H nợ là 765.929.000 đồng, tính đến tháng 9 năm 2017 tiền gốc vay và tiền lãi là 810.850.000 đồng.

Thực tế tiền chi đám tang là 57.593.000 đồng, tiền xây nhà mồ là 189.403.700 đồng do hai bên không thống nhất tiền chi phí xây nhà mồ nên bà H thống nhất giá trị nhà mộ ông T4 mà Hội đồng định giá đã định là 155.800.000 đồng. Như vậy, số tiền vay để chi đám tang và xây nhà mồ cho ông T4 là 213.393.000 đồng.

Như vậy, tiền gởi Ngân hàng tính đến ngày 13/7/2017 cả gốc và lãi là 1.067.314.000 đồng. Bà H yêu cầu được nhận thừa kế là 991.967.000 đồng. Trong số tiền nhận thừa kế này, bà H trả tiền nợ vay là 765.929.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị H1 yêu cầu bà H chia thừa kế thửa đất số 376, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre thì bà H không đồng ý vì đây là tài sản riêng của bà H.

Đối với yêu cầu của ông Trần Văn N2 và bà Nguyễn Thị T2, nếu được nhận thừa kế đối với thửa đất 323 có cả nhà trên đất hoặc được nhận nhà trên đất, bà H đồng ý hoàn trả lại cho ông N2, bà T2 16.145.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Lê Thị H1 là mẹ ruột của ông Võ Văn T4, ông T4 chết không để lại di chúc nên bà H1 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T4 theo pháp luật như sau:

- Thửa đất số 376, tờ bản đồ 11; tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Phan Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, bà H1 yêu cầu nhận 1/4 của diện tích đất thực tế 1822,7m^2 là 455,6m^2. Phần bà H1 yêu cầu nhận thừa kế không có nhà, công trình trên đất.

- Tiền bán chiếc xe tải của ông T4 là 300.000.000 đồng. Bà H1 đã lấy 64.000.000 đồng để trả nợ cho ông T4 trước đây và trả tiền vật liệu xây dựng bà H còn thiếu, cụ thể: trả cho vợ chồng bà O1 50.000.000 đồng, trả tiền mua sắt là 3.000.000 đồng, trả cho vật liệu E4 tiền mua vật liệu xây nhà mồ cho ông T4

10.000.000 đồng, số tiền còn lại 237.000.000 đồng bà H1 đang giữ. Bà H1 yêu cầu nhận 1/4 của số tiền 237.000.000 đồng là 59.000.000 đồng.

- Thửa đất số 1470 (thửa mới 40), tờ bản đồ 22, tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre, đây là tài sản của vợ chồng bà H và ông T4, nên bà H1 yêu cầu được nhận thừa kế theo pháp luật là 1/4 diện tích đất là 270,8m^2.

- Tiền gửi của ông T4 tại Ngân hàng S1 là 760.000.000 đồng. Bà H1 yêu cầu được nhận thừa kế theo pháp luật 1/4 số tiền 760.000.000 đồng nêu trên là 190.000.000 đồng và 1/4 số tiền lãi suất của số tiền 760.000.000 đồng.

Bà H1 thống nhất số tiền bà H đã chi đám tang là 57.593.000 đồng và tiền xây nhà mồ là 155.800.000 đồng. Tổng chi phí là 213.393.000 đồng. Do bà H1 là người được nhận thừa kế 1/4 di sản của ông T4 để lại nên bà H1 đồng ý tự nguyện hoàn lại cho bà H 1/4 của số tiền 213.393.000 đồng là 53.348.000 đồng.

Bà H1 không đồng ý việc bà H xin nhận thừa kế số tiền gửi ngân hàng là 991.967.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N2 và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Năm 2005, ông N2 và bà T2 có thuê một căn nhà của ông Võ Văn T4 được xây cất trên thửa đất số 323, sau khi thuê nhà ông bà được ông T4 đồng ý nên ông N2, bà T2 xây thêm 01 phòng ngủ, mái che phía sau, làm sân bê-tông, tường xây bó nền và cát lấp nền, tổng cộng số tiền xây dựng là 16.145.000 đồng. Hai bên không có làm hợp đồng thuê nhà đến khi ông T4 chết ông Võ Văn T đến yêu cầu ông N2 dọn đi và trả nhà lại cho ông T nên nay ông N2, bà T2 có yêu cầu bà H trả lại cho ông N2 số tiền đã bỏ ra xây cất là 16.145.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần G trình bày:

Ông Võ Văn T4 có vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần G, Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch Đ1 để đầu tư mua xe ô tô tải. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số K 138451, diện tích đất là 950m^2, thuộc thửa đất 1470, tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Võ Văn T4 đã trả tất nợ cho Ngân hàng nhưng do ông T4 đã chết nên Ngân hàng chưa thể bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên vay. Khi Tòa án xác định người thừa kế hợp pháp tài sản nêu trên, Ngân hàng sẽ tiến hành thủ tục giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S1 trình bày:

Ông Võ Văn T4 có gởi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng, tự động tái tục, số tài khoản: 070021156572, vốn lãi cộng dồn tính đến 11/9/2017 Số dư tài khoản: 370.316.700 đồng. Ngày 17/02/2012, ông Võ Văn T4 có gởi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng, tự động tái tục, số tài khoản 070021645425, vốn lãi cộng dồn tính đến 11/9/2017 là 709.099.300 đồng. Tổng cộng số tiền gửi tiết kiệm đối với hai tài khoản trên tính đến ngày 11/9/2017 là 1.079.416.600 đồng. Hiện ông Võ Văn T4 đã chết, Ngân hàng thực hiện việc phong tỏa toàn bộ số tiền này và sẽ chi trả cho người thừa kế của ông Võ Văn T4 theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T trình bày:

Phần đất có diện tích 258,5m^2 thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Đào Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này do bà Lê Thị H1 cho cháu Võ Thị Xuân T1 (con của ông T). Do cháu T1 còn nhỏ đi học nên bà Đào Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, bà Lê Thị H1 có đề nghị cắt một lối đi ngang 1,2m dài hết đất cho ông Võ Văn T4 để ông T4 có lối đi vận chuyển vật liệu làm nhà mồ tại thửa đất 376. Sau này, ông T4 không nhận lối đi này và không có ý định làm nhà mồ nữa. Đất của ông T4 đã có lối đi khác ra đường công cộng. Giữa ông T và bà H, ông T4 không có hợp đồng giao dịch mua bán gì đối với phần đất thửa 323 nêu trên. Ông T thống nhất với lời trình bày của bà H1 và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị D trình bày:

Phần đất có diện tích 258,5m^2 thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Võ Văn N, bà Lê Thị H1. Ông N, bà H1 đã cho vợ chồng ông N3, bà D canh tác từ năm 1995. Ngày 01/7/2004, ông N3 chết, bà D tiếp tục đứng tên thừa kế phần đất nêu trên. Ngày 15/3/2011, bà D đã tách thửa 455 thành nhiều thửa trong đó có thửa đất số 323.

Vào khoảng năm 2006, 2007, bà D đồng ý cho ông T xây một căn nhà cấp 4 trên phần đất này cho thuê và cho tiền bà H1 hàng tháng. Việc ông N2, bà T2 thuê nhà và xây thêm phần phía sau bà D không biết và không chấp nhận. Tháng 9/2014, ông T đã giao căn nhà trên lại cho bà D quản lý sử dụng, bà D không có giao dịch gì với ai và cũng không cho ai cất nhà trên thửa đất 323. Bà D không đồng ý yêu cầu nào của các bên. Do lớn tuổi, bị bệnh nên bà D có đơn xin vắng mặt không tham gia tố tụng.

Riêng các con bà D, ông N3 là Võ Văn E, Võ Thị L và Võ Thị Đào D1 cho rằng không có liên quan và quyền lợi gì trong vụ kiện, do bận công việc nên có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N1 có lời trình bày:

Đối với yêu cầu của bà H, bà H1 về việc chia di sản thừa kế của ông T4 để lại, ông N1 không có tranh chấp và cũng không có ý kiến gì. Ông N thống nhất với lời trình bày của bà H1. Ông N1 có yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông N1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn B2 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bà H1, ông B2 không có tranh chấp gì đối với các phần đất cũng như di sản của ông T4 để lại. Ông B2 có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C1 có lời trình bày:

Năm 2012, bà C1 có cho bà Phan Thị H vay 200.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng. Bà C1 có nghe bà H nói vay tiền để làm đám tang và xây nhà mồ cho ông Võ Văn T4 là chồng bà H. Hai bên có thỏa thuận khi nào giải quyết xong vụ tranh chấp bà H sẽ trả tiền cho bà C1 và bà C1 đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc K1 có lời trình bày: Vào tháng 6/2012, bà K1 có cho bà H vay 50.000.000 đồng, lãi suất vay là 1,5%/tháng. Đối với số tiền này, bà K1 sẽ tự thương lượng giải quyết với bà H và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà K1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Xuân T1 có lời trình bày: Chị là con của ông Võ Văn T. Từ trước đến nay, chị không biết gì về việc tranh chấp di sản thừa kế của bà Phan Thị H và bà Lê Thị H1, chị T1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Y2 có lời trình bày:

Vào khoảng tháng 7/2016, ông Võ Văn T là con bà Lê Thị H1 có cho bà thuê nhà tại: Ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre để ở và buôn bán. Hợp đồng thuê nhà là một năm và trả tiền thuê hàng tháng. Căn nhà đang thuê hiện bà H đang tranh chấp với ông T. Về hợp đồng thuê nhà bà và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nguồn gốc đất bà không rõ và cũng không biết ai đứng tên sổ đỏ. Bà Y2 có yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà Y2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn M trình bày:

Từ khoảng năm 2014, 2015 bà H và ông M có làm hợp đồng giấy tay có hai bên ký nhận, nội dung là bà H cho ông M quản lý canh tác đất và hưởng hoa lợi nhỏ. Khi nào bà H cần sử dụng thì ông M sẽ trả đất lại. Từ năm 2014 đến nay, ông M không trồng cây gì thêm. Ông M có cất 01 chòi lá để giữ vườn, khi bà H cần lấy lại thì ông sẽ tự tháo dở căn chòi lá và trả lại đất. Ông M không có yêu cầu Tòa án

giải quyết đối với đất và hoa màu, tài sản trên đất. Ông M có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện C có ý kiến như sau:

Theo Hồ sơ địa chính năm 1990: Thửa số 455, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 2.200m^2, loại đất lâu năm (LN) do ông Võ Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 12/1998, ông N chết, phần đất này chuyển quyền thừa kế cho con ruột là Võ Văn N3, được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/2002. Sau đó, ông N3 chết, vợ ông N3 là bà Đào Thị D thừa kế và được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/2005. Ngày 10/5/2005, bà Đào Thị D chuyển nhượng diện tích 172,8m^2 cho ông Ngô Văn X, chuyển nhượng 226,4m^2 cho Nguyễn Hoàng X1. Diện tích còn lại thửa đất 455, tờ bản đồ 4 là 1800,8m^2 bà Đào Thị D tiếp tục sử dụng. Theo hồ sơ đo đạc tọa độ: vào ngày 15/3/2011, bà Đào Thị D cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 455, tờ bản đồ 4 thành 3 thửa gồm: 562, 326, và 323, cùng tờ bản đồ 14. Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị D thửa 323, tờ bản đồ 14 vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với phần đất có diện tích 1083,4m^2 (loại đất lúa), thuộc thửa 1470, tờ bản đồ 1; tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với phần đất có diện tích 1083,4m^2 (loại đất lúa) thuộc thửa 1470, tờ bản đồ 1; tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

- Chia cho bà H được sử dụng diện tích 812,6m^2, đất chia thuộc thửa 40b diện tích 469,8m^2 và thửa 93b diện tích 342,8m^2. Đất nhận có giá trị 893.860.000 đồng, phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 39 có độ dài cạnh 18.20m; Phía Nam giáp đường tỉnh 883, có độ dài cạnh 17,42m; Phía Đông giáp thửa 41 có độ dài cạnh 26,55m + 19,40m; Phía Tây giáp phần đất bà H1 nhận có độ dài cạnh 25,76m + 19,65m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho bà H1 được sử dụng 270,9m^2 đất, đất chia thuộc thửa 40a diện tích là 154,7m^2 và thửa 93a diện tích là 116,2m^2. Đất nhận có giá trị 297.990.000

đồng, phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 39 có độ dài cạnh 6,12m; Phía Nam giáp đường tỉnh 883 có độ dài cạnh 5,86m; Phía Đông giáp đất bà H nhận có độ dài cạnh 25,76m + 19,65m; Phía Tây giáp kênh có độ dài cạnh 25,50m + 19,73m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần G - Chi nhánh Bến Tre có trách nhiệm giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 138451, diện tích đất là 950m^2, thuộc thửa 1470, tờ bản đồ 1, tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre mang tên Võ Văn T4 cho bà H đại diện nhận để bà H, bà H1 làm thủ tục thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận thừa kế.

- Bà H, bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận thừa kế nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền bán xe tải còn lại là 237.000.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền bán xe tải còn lại là 237.000.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Cụ thể:

- Bà H được nhận 3/4 của 237.000.000đồng là 177.750.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà H1 nhận 1/4 của 237.000.000đồng là 59.250.000 đồng (năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc bà H1 phải có trách nhiệm chia thừa kế và giao số tiền 177.750.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho bà H.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với thửa đất thửa 376, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích đo đạc thực tế là 1822,7m^2 (loại đất trồng cây lâu năm), cụ thể trong đó: thửa đất cũ 462, tờ bản đồ 4, diện tích là 900m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 27/02/2009 do bà Phan Thị H đứng tên quyền sử dụng đất; thửa đất cũ 1160, tờ bản đồ 4, diện tích là 843m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 17/5/1999 hộ Phan Thị H đứng tên quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Chia cho bà H được sử dụng 1367.3m^2 đất, đất chia có cả cây trồng và công trình phụ, nhà tạm trên đất, thuộc thửa 376-1, 376-2, 376-3, 376-4, 376-5 có trị giá 273.460.000 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn

đồng), phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 325, 324, 323 có độ dài cạnh 1,70m + 8,28m+ 6,71m; Phía Nam giáp thửa 393 có độ dài cạnh 27,34m; Phía Đông giáp đất bà H1 nhận có độ dài cạnh 76,71m; Phía Tây giáp thửa 630, 373, 374, 372, 375 có độ dài cạnh 18,61m + 13,35m+ 9,75m+ 14,62m+ 7,48m+ 3,61m+ 1,66m+ 6,40m+ 0,68m+ 1,62m+24,94m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho bà H1 được sử dụng 455,7m^2 đất, đất chia có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 376-6 có trị giá 91.140.000 đồng (chín mươi mốt triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Tứ cận đất được nhận: Phía Bắc giáp thửa 323 có độ dài cạnh 4,41m; Phía Nam giáp thửa 393 có độ dài cạnh 4,41m; Phía Đông giáp thửa đất 531, 597, 377 có độ dài cạnh 20,33m+ 6,47m+ 5,11m+ 7,11m+ 7,02m+ 31,02m; Phía Tây giáp đất bà H nhận có độ dài cạnh 76,71m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Buộc bà H có trách nhiệm cắt chia thừa kế cho bà H1 phần đất thửa 376-6 có diện tích nêu trên.

- Bà H, bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận thừa kế.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre. Cụ thể:

Tổng số tiền bà H được nhận là 969.073.000 đồng (chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Bà H1 được nhận 110.343.000 đồng (một trăm mười triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre có trách nhiệm giao số tiền 969.073.000 đồng (chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng) cho bà H.

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre có trách nhiệm giao số tiền 110.343.000 đồng (một trăm mười triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) cho bà H1.

Kể từ ngày 12/9/2017 do số tiền gửi 1.079.416.600 đồng tại Ngân hàng được tiếp tục tính lãi, nên bà H còn được nhận 3/4 của số tiền lãi phát sinh của số tiền 1.079.416.600 đồng tính đến thời điểm bà H, bà H1 giao dịch kết toán với Ngân

hàng. Bà H1 còn được nhận 1/4 của số tiền lãi phát sinh của số tiền 1.079.416.600 đồng tính đến thời điểm bà H, bà H1 giao dịch kết toán với Ngân hàng. Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre còn có trách nhiệm giao số tiền lãi suất nêu trên cho bà H, bà H1.

5. Bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 144681 mang tên Đào Thị D được cấp ngày 15/3/2011, thửa đất 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 258,5m^2, thửa 323, tờ bản đồ14 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông T4 và bà H.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 258,5m^2 thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 nêu trên.

Chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với căn nhà và công trình phụ trên thửa đất 323, tờ bản đồ 14 nêu trên.

Buộc bà Đào Thị D có trách nhiệm giao cho bà H giá trị căn nhà và công trình phụ trên đất thửa 323 nêu trên là 67.180.000 đồng, trong đó:

Bà H được nhận thừa kế giá trị căn nhà và công trình phụ trên đất thửa 323, tờ bản đồ 14 là 50.385.000 đồng (năm mươi triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà H1 được nhận thừa kế giá trị căn nhà và công trình phụ trên đất thửa 323, tờ bản đồ 14 là 16.795.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Tạm giao cho bà H được giữ số tiền 16.795.000 đồng mà bà H1 được chia thừa kế. Việc giao nhận số tiền 16.795.000 đồng bà H1 nhận thừa kế, bà H và bà H1 tự giải quyết, nếu không giải quyết được sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N2, bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu bà H hoàn lại số tiền đã xây dựng là 16.145.000 đồng (mười sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà H có trách nhiệm giao số tiền 16.145.000 đồng (mười sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho vợ chồng ông N2, bà T2.

7. Ghi nhận việc ông Võ Văn T, ông Võ Văn N1, ông Võ Văn B2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với công sức đóng góp đối với căn nhà trên phần đất thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 và cây trồng trên đất thửa 376. Yêu cầu tính công sức

đóng góp đối với căn nhà trên phần đất thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 và cây trồng trên đất thửa 376 sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

8. Ghi nhận việc bà Lê Thị Y2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà đã thuê tại thửa đất số 323, tờ bản đồ 14.

9. Ghi nhận việc bà Trần Thị Ngọc K1, bà Trần Thị C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền bà H đã vay. Số tiền bà H đã vay của bà K1, bà C1 sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

10. Ghi nhận việc ông Huỳnh Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất và hoa màu trên thửa đất số 376.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2017, bị đơn bà Lê Thị H1 kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, bà H1 không đồng ý tính lãi suất 0,75% đối với số tiền bà H cho rằng lo chi phí đám tang và xây nhà mồ cho ông Võ Văn T4.

Ngày 27/9/2017, bà Đào Thị D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm vì bà cho rằng phần ngôi nhà trên thửa đất thửa 323, tờ bản đồ số 14 là do bà D đồng ý để ông T cất nhà cho thuê lấy tiền nuôi dưỡng mẹ chồng, nhà vệ sinh và công trình phụ phía sau do bà D xây cất vào tháng 3/2013. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành định giá tài sản trên thửa đất nêu trên ngày 12/6/2013 mà không có mặt bà D nên bà D không đồng ý Biên bản định giá ngày 12/6/2013, đồng thời việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận ngôi nhà và công trình phụ trên thửa đất 323, tờ bản đồ 14 có giá trị 67.180.000 đồng cho bà H là không phù hợp.

Ngày 28/9/2017, bà Phan Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất số BD 144681 mang tên Đào Thị D được cấp ngày 15/3/2011 đối với thửa đất số 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre và yêu cầu công nhận thửa đất số 323, tờ bản đồ 14 là tài sản chung của ông T4, bà H để chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và bà Đào Thị Năm vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Thửa đất 323, tờ bản đổ 14 có nguồn gốc của ông N phân chia cho ông T. Theo tờ họp gia đình của ông Võ Văn N năm 1996 thể hiện ông T được phân chia một phần đất bên kia lộ chính là phần đất tranh chấp. Ông T4 khi còn sống yêu cầu

mua của ông T một khoảng đất vì đất ông T4 có một phần phía trong, ông T đồng ý chia cho ông T4 phần đất ngang 8m x dài hết thửa đất, việc thỏa thuận không nói đất làm đường đi hay để làm gì, ông T thừa nhận có nhận 15 chỉ vàng của ông T4 và vợ chồng bà H canh tác đất, xây nhà, giao dịch dân sự đã hoàn thành nên yêu cầu công nhận thửa đất 323 là tài sản chung của ông T4, bà H. Ngoài ra, năm 2013 bà D thừa nhận đứng tên dùm thửa đất cho con ông T, trong quá trình giải quyết vụ án lời khai của bà D, ông T không nhất quán nên không khách quan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Nội dung kháng cáo của bị đơn là kháng cáo không đồng ý tính lãi suất đối với số tiền mai táng phí vì không có quy định pháp luật áp dụng cho việc tính lãi như trên. Ngoài ra, bà H thừa nhận có lãnh lương 03 tháng của ông T4 là 8.300.000 đồng nhưng bà H chưa khấu trừ phần lương này vào số tiền mai táng phí. Bà H cho rằng vay tiền của bà K1, bà C1 để lo mai táng cho ông T4 nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc vay tiền dùng vào tổ chức mai táng và làm nhà mồ cho ông T4, việc vay tiền này người thân của ông T4 không ai chứng kiến, người cho bà H vay là bà C1, bà K1 đối lập quyền lợi với bà H nhưng không yêu cầu giải quyết vấn đề là không hợp tình hợp lý, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà H1.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đào Thị D:

Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào lời khai của ông N2, bà T2 để nhận định ngôi nhà trên thửa 323, tờ bản đồ 14 là của ông T4, bà H là không phù hợp vì thửa đất 323 bà D được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Uỷ ban nhân dân huyện C xác định việc cấp đúng với trình tự quy định pháp luật. Bà H không có chứng cứ chứng minh bà D đã cho bà H, ông T4 xây nhà trên đất của bà D nên việc xác định ngôi nhà là tài sản chung của ông T4, bà H là không có cơ sở. Bà D cung cấp chứng cứ là giấy xác nhận nhà ở được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận và xác nhận của ông Võ Hữu L2 thể hiện ngôi nhà xây trên thửa 323, tờ bản đồ 14 là nhà của bà D và bà D đã xây thêm nhà sau, nhà vệ sinh có chính quyền địa phương chứng kiến, từ đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị D.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Bà H cho rằng đã mua phần đất thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 năm

1996 của ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không được ông T thừa nhận. Bà Đào Thị D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp quy định pháp luật nên kháng cáo của bà H là không có căn cứ. Ngày 12/3/2013 và ngày 20/10/2014, bà D ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến vụ án nên trong Biên bản định giá ngày 20/6/2013 có ông T tham gia và đồng ý kết quả định giá là đúng theo quy định pháp luật nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D hoàn trả giá trị ngôi nhà và công trình phụ trên đất thửa 323 là 67.180.000 đồng là phù hợp nên kháng cáo của bà D không có căn cứ. Số tiền mai táng phí và xây nhà mồ của ông T4 đã được khấu trừ vào tiền ông T4 gửi tiết kiệm tại ngân hàng nên bản án sơ thẩm tính lãi 0,75%/tháng đối với số tiền mai táng phí và xây nhà mồ của ông T4 là không có căn cứ nên kháng cáo của bà H1 là có có sở nên cần được chấp nhận, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị H, không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị D, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H1 sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn cho rằng phần đất thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14, diện tích 258,5m^2, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre được ông Võ Văn T4, bà Phan Thị H nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn T năm 2002 với giá là 1,5 lượng vàng 24K và đã giao đủ tiền nhưng không làm giấy tờ chuyển nhượng, sau khi nhận phần đất nêu trên phía ông T4, bà H đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 và cho thuê nhiều năm, bà H cho rằng phần đất này là tài sản chung của vợ chồng bà nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Văn T, bà Đào Thị D không thừa nhận có sự việc như bà H trình bày ở trên. Bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông T chuyển nhượng phần đất trên cho vợ chồng bà. Đồng thời, qua xem xét nguồn gốc phần đất thửa 323, tờ bản đồ 14 trước đây có nguồn gốc của ông Võ Văn N tặng cho ông Võ Văn N3, khi ông N3 chết thì bà Đào Thị D (vợ ông N3) thừa kế đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như vậy phần đất này được nhà nước công nhận cho bà D nên việc bà H trình bày là nhận chuyển nhượng đất từ ông T là không phù hợp.

Trong " tờ họp mặt gia đình" được lập ngày 18/11/1996 có nội dung: "còn ở bên kia lộ chia 2 người gồm: Võ Văn N3, Võ Văn T", tuy nhiên văn bản này không thể hiện phần đất ông T nhận là phần đất thửa nào, vị trí tại đâu, diện tích bao nhiêu. Nguyên đơn cung cấp văn bản ngày 08/01/2008 có nội dung: "Gởi anh Võ Văn T4… Tôi đồng ý sang tên đường đi cho anh, chờ chị hai N3 lấy sổ đỏ ngân hàng về tôi sẽ đi làm". Trong văn bản này không thể hiện thỏa thuận giữa vợ chồng

bà H và ông T là chuyển nhượng phần đất thửa 323, tờ bản đồ 14. Từ đó, yêu cầu kháng cáo của bà H về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất số BD 144681 mang tên Đào Thị D được cấp ngày 15/3/2011 đối với thửa đất số 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre và yêu cầu công nhận thửa đất số 323, tờ bản đồ 14 là tài sản chung của ông T4, bà H để chia thừa kế theo pháp luật là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Bị đơn không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 0,75% đối với số tiền chi phí đám tang và xây nhà mồ cho ông Võ Văn T4 là 213.393.000 đồng. Thấy rằng, bà H cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 213.393.000 đồng bà H đã vay để lo chi phí đám tang và xây nhà mồ cho ông Võ Văn T4 và các đương sự không kháng cáo về khoản tiền này nên số tiền 213.393.000 đồng được xem là chi phí đám tang và xây nhà mồ cho ông Võ Văn T4. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét lấy số tiền là di sản của ông T4 để lại là 539.708.000 đồng chi trả cho bà H tiền chi đám tang và xây nhà mồ là 213.393.000 đồng, có xem xét đến tiền lãi suất theo lãi suất ngân hàng 0,75%/tháng là phù hợp nên kháng cáo của bà Lê Thị H1 không có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại đơn trình bày và yêu cầu ngày 23/5/2014 của bà Đào Thị D có nội dung: "Trước đây vào khoảng cuối năm 2006 đầu năm 2007 có trao đổi là.... định cất một căn nhà tạm cấp 4 cho thuê...Tôi chấp nhận đề nghị của chú T (BL138) và tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2012 ông Võ Văn T trình bày "còn về phần đất có căn nhà ở trên ..... thì T4 cất và cho thuê" theo xác nhận của NLC1 (BL21), NLC2 và lời trình bày của ông Võ Văn N1 tại biên bản làm việc ngày 05/12/2016 (BL334) thì ông Võ Văn T4 là người xây cất ngôi nhà cấp 4, sau đó cho vợ chồng ông N2, bà T2 thuê trên thửa 323, tờ bản đồ 14. Bà D cho rằng nhà vệ sinh và công trình phụ phía sau do bà D xây cất vào tháng 3/2013 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận ngôi nhà và công trình phụ trên thửa đất 323, tờ bản đồ 14 có giá trị 67.180.000 đồng là tài sản chung của ông T4, bà H là phù hợp.

Ngày 12/3/2013, bà Đào Thị D có văn bản ủy quyền cho ông Võ Văn T tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến vụ án nên tại Biên bản định giá ngày 12/6/2013 thể hiện có sự tham gia của ông T và đồng ý với kết quả định giá, không khiếu nại nên việc định giá của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 12/6/2013 đúng theo quy định pháp luật nên kháng cáo của bà Đào Thị D không có cơ sở.

[4] Tại bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên tạm giao cho bà H được giữ số tiền 16.795.000 đồng mà bà H1 được chia thừa kế giá trị ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 323, tờ bản đồ 14. Việc giao nhận số tiền 16.795.000 đồng bà H1 nhận thừa kế, bà H và bà H1 tự giải quyết, nếu không giải quyết được sẽ giải quyết

thành vụ kiện khác. Tuy nhiên, thấy rằng việc tạm giao số tiền nêu trên cho bà H tạm giữ là không phù hợp nên cần điều chỉnh lại tạm giao cho bà Đào Thị D tạm giữ số tiền 16.795.000 đồng mà bà H1 được chia thừa kế giá trị ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 323, tờ bản đồ 14, bà Đào Thị D được sở hữu toàn bộ ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 323, tờ bản đồ 14.

[5] Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2017 khi Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định: "Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này".

Theo đó, vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý để giải quyết ngày 09/10/2012, áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội có quy định người cao tuổi là trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên cần điều chỉnh lại án phí của bà Lê Thị H1 cho phù hợp. Theo đó, bà Lê Thị H1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị H, bà Lê Thị H1, bà Đào Thị D giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C; điều chỉnh phần án phí cho phù hợp theo quy định pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí thu thập chứng cứ: chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ là 8.554.000 đồng. Bà H, bà H1 mỗi người phải nộp ½ là 4.277.000 đồng. Bà H đã tạm ứng nộp 5.595.000 đồng. Bà H1 đã tạm ứng nộp 2.959.000 đồng. Bà H1 phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà H số tiền 1.318.000 đồng.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị H;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H1;

Không chấp nhận kháng cáo của Đào Thị D;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Áp dụng Điều 635, Điều 645, Điều 674, 675, Điều 676, Điều 685 của Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với phần đất có diện tích 1083,4m^2 (loại đất lúa), thuộc thửa 1470, tờ bản đồ 1; tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với phần đất có diện tích 1083,4m^2 (loại đất lúa) thuộc thửa 1470, tờ bản đồ 1; tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

- Chia cho bà H được sử dụng diện tích 812,6m^2 đất, đất chia thuộc thửa 40b diện tích 469,8m^2 và thửa 93b diện tích 342,8m^2. Đất nhận có giá trị 893.860.000 đồng, phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 39 có độ dài cạnh 18,20m; Phía Nam giáp đường tỉnh 883, có độ dài cạnh 17,42m; Phía Đông giáp thửa 41 có độ dài cạnh 26,55m + 19,40m; Phía Tây giáp phần đất bà H1 nhận có độ dài cạnh 25,76m + 19,65m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho bà H1 được sử dụng 270,9m^2 đất, đất chia thuộc thửa 40a diện tích là 154,7m^2 và thửa 93a diện tích là 116,2m^2. Đất nhận có giá trị 297.990.000 đồng, phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 39 có độ dài cạnh 6,12m; Phía Nam giáp đường tỉnh 883 có độ dài cạnh 5,86m; Phía Đông giáp đất bà H nhận có độ dài cạnh 25,76m + 19,65m; Phía Tây giáp kênh có độ dài cạnh 25,50m + 19,73m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần G - Chi nhánh Bến Tre có trách nhiệm giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 138451, diện tích đất là 950m^2, thuộc thửa 1470, tờ bản đồ 1, tọa lạc tại: xã Q2, huyện C, tỉnh Bến Tre mang tên Võ Văn T4 cho bà H đại diện nhận để bà H, bà H1 làm thủ tục thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận thừa kế.

- Bà H, bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận thừa kế nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền bán xe tải còn lại là 237.000.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền bán xe tải còn lại là 237.000.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Cụ thể:

- Bà H được nhận 3/4 của 237.000.000 đồng là 177.750.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà H1 nhận 1/4 của 237.000.000 đồng là 59.250.000 đồng (năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc bà H1 phải có trách nhiệm chia thừa kế và giao số tiền 177.750.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho bà H.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với thửa đất thửa 376, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích đo đạc thực tế là 1822,7m^2 (loại đất trồng cây lâu năm), cụ thể trong đó: thửa đất cũ 462, tờ bản đồ 4, diện tích là 900m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 27/02/2009 do bà Phan Thị H đứng tên quyền sử dụng đất; thửa đất cũ 1160, tờ bản đồ 4, diện tích là 843m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 17/5/1999 hộ Phan Thị H đứng tên quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Chia cho bà H được sử dụng 1367,3m^2 đất, đất chia có cả cây trồng và công trình phụ, nhà tạm trên đất, thuộc thửa 376-1, 376-2, 376-3, 376-4, 376-5 có trị giá 273.460.000 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 325, 324, 323 có độ dài cạnh 1,70m + 8,28m+ 6,71m; Phía Nam giáp thửa 393 có độ dài cạnh 27,34m; Phía Đông giáp đất bà H1 nhận có độ dài cạnh 76,71m; Phía Tây giáp thửa 630, 373, 374, 372, 375 có độ dài cạnh 18,61m + 13,35m+ 9,75m+ 14,62m+ 7,48m+ 3,61m+ 1,66m+ 6,40m+ 0,68m+ 1,62m+24,94m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Chia cho bà H1 được sử dụng 455,7m^2 đất, đất chia có cả cây trồng trên đất thuộc thửa 376-6 có trị giá 91.140.000 đồng (chín mươi mốt triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Tứ cận phần đất được nhận: Phía Bắc giáp thửa 323 có độ dài cạnh 4,41m; Phía Nam giáp thửa 393 có độ dài cạnh 4,41m; Phía Đông giáp thửa đất 531, 597, 377 có độ dài cạnh 20,33m+ 6,47m+ 5,11m+ 7,11m+ 7,02m+ 31,02m; Phía Tây giáp đất bà H nhận có độ dài cạnh 76,71m. Vị trí, kích thước các cạnh có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

- Buộc bà H có trách nhiệm cắt chia thừa kế cho bà H1 phần đất thửa 376-6 có diện tích nêu trên.

- Bà H, bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận thừa kế.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với số tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre. Cụ thể:

Tổng số tiền bà H được nhận là 969.073.000 đồng (chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Bà H1 được nhận 110.343.000 đồng (một trăm mười triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre có trách nhiệm giao số tiền 969.073.000 đồng (chín trăm sáu mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng) cho bà H.

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre có trách nhiệm giao số tiền 110.343.000 đồng (một trăm mười triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) cho bà H1.

Kể từ ngày 12/9/2017 do số tiền gửi 1.079.416.600 đồng tại Ngân hàng được tiếp tục tính lãi, nên bà H còn được nhận 3/4 của số tiền lãi phát sinh của số tiền 1.079.416.600 đồng tính đến thời điểm bà H, bà H1 giao dịch kết toán với Ngân hàng. Bà H1 còn được nhận 1/4 của số tiền lãi phát sinh của số tiền 1.079.416.600 đồng tính đến thời điểm bà H, bà H1 giao dịch kết toán với Ngân hàng. Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Bến Tre còn có trách nhiệm giao số tiền lãi suất nêu trên cho bà H, bà H1.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 144681 mang tên Đào Thị D được cấp ngày 15/3/2011, thửa đất 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 258,5m^2, thửa 323, tờ bản đồ 14 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông T4 và bà H.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 258,5m^2, thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 nêu trên.

Chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của ông Võ Văn T4 để lại đối với căn nhà và công trình phụ trên thửa đất 323, tờ bản đồ 14 nêu trên.

Buộc bà Đào Thị D có trách nhiệm giao cho bà H, bà H1 giá trị căn nhà và công trình phụ trên đất thửa 323 nêu trên là 67.180.000 đồng, trong đó:

Bà H được nhận thừa kế giá trị căn nhà và công trình phụ trên đất thửa 323, tờ bản đồ 14 là 50.385.000 đồng (năm mươi triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà H1 được nhận thừa kế giá trị căn nhà và công trình phụ trên đất thửa 323, tờ bản đồ 14 là 16.795.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Tạm giao cho bà Đào Thị D được giữ số tiền 16.795.000 đồng mà bà H1 được chia thừa kế. Việc giao nhận số tiền 16.795.000 đồng bà H1 nhận thừa kế, bà D và bà H1 tự thỏa thuận, giải quyết.

Bà Đào Thị D được sở hữu toàn bộ ngôi nhà và công trình phụ trên đất thửa 323, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N2, bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu bà H hoàn lại số tiền đã xây dựng là 16.145.000 đồng (mười sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà H có trách nhiệm giao số tiền 16.145.000 đồng (mười sáu triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho vợ chồng ông N2, bà T2.

7. Ghi nhận việc ông Võ Văn T, ông Võ Văn N1, ông Võ Văn B2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với công sức đóng góp đối với căn nhà trên phần đất thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 và cây trồng trên đất thửa 376. Yêu cầu tính công sức đóng góp đối với căn nhà trên phần đất thuộc thửa 323, tờ bản đồ 14 và cây trồng trên đất thửa 376 sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

8. Ghi nhận việc bà Lê Thị Y2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà đã thuê tại thửa đất số 323, tờ bản đồ 14.

9. Ghi nhận việc bà Trần Thị Ngọc K1, bà Trần Thị C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền bà H đã vay. Số tiền bà H đã vay của bà K1, bà C1 sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

10. Ghi nhận việc ông Huỳnh Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất và hoa màu trên thửa đất số 376.

Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ là 8.554.000 đồng. Bà H, bà H1 mỗi người phải nộp ½ là 4.277.000 đồng. Bà H đã nộp 5.595.000 đồng. Bà H1 đã nộp 2.959.000 đồng. Bà H1 phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà H số tiền 1.318.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu là 74.117.000 đồng (bảy mươi bốn triệu một trăm mười bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí tiền án phí của bà H phải nộp là 52.728.000 đồng theo biên lai số 0001131 ngày 02/10/2012, biên lai số 0010121 ngày 29/6/2017, biên lai số 0010136 ngày 06/7/2017, biên lai số 0012505 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà H còn phải nộp đủ số tiền là 21.389.000 đồng (hai mươi mốt triệu ba trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Bà H1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H1 đã nộp là 15.401.000 đồng theo biên lai thu số 0012978 ngày 01/12/2014, biên lai thu số 0013844 ngày 07/12/2015 và biên lai thu số 0013845 ngày 07/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho ông Trần Văn N2 số tiền 404.000 đồng theo biên lai số 0010131 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012579 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Đào Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012605 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị H1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho bà Lê Thị H1 theo biên lai thu số 0012554 ngày 28/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thẩm phán	**Thẩm phán**	**Chủ tọa phiên tòa**

Huỳnh Ngọc Dũng **Nguyễn Kim Tư** **Nguyễn Thị Ngọc Hương**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng